

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Đồng | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Thái Hoà | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022) |
| Ông Trương Hùng Sơn | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quang Bảo | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 30/06/2022) |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Thành viên | |

Ban Kiểm soát:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Phạm Thị Hiền | Trưởng ban | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022) |
| Bà Lê Nguyễn Thuỳ Giang | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022) |
| Bà Phùng Lan Hương | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022) |

Ban Giám đốc:

| | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Bùi Thái Hòa | Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 19/07/2022) |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 19/07/2022) |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hồng Tú | Phó Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 21/03/2022) |

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Xuân Hoàng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Tiên Phong

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/03/2023 trình bày từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022, một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền là 6,765 tỷ đồng chưa được Công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Tại ngày 01/01/2022 là 7,161 tỷ đồng). Đây là các khoản nợ phải thu khó đòi thuộc diện phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với mức trích lập 100% giá trị theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHNKT số: 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHNKT số: 1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 101.281.728.044 | 92.091.202.916 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 20.690.860.105 | 5.473.071.012 |
| Tiền | 111 | | 690.860.105 | 5.473.071.012 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.170.072.372 | 20.055.956.164 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 10.170.072.372 | 20.055.956.164 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 49.732.400.062 | 43.216.571.238 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 29.049.853.608 | 14.877.397.281 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 12 | 2.857.251.334 | 4.059.626.307 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 8 | 25.159.483.760 | 31.317.267.323 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (7.334.188.640) | (7.037.719.673) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 19.632.215.027 | 22.941.778.260 |
| Hàng tồn kho | 141 | 10 | 19.632.215.027 | 22.941.778.260 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.056.180.478 | 403.826.242 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 211.708.598 | 227.348.094 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 844.471.880 | 176.478.148 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.303.822.383 | 27.846.626.920 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.003.046.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.003.046.000 | 1.000.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 9.152.832.606 | 9.991.183.561 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 9.152.832.606 | 9.991.183.561 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22.857.871.720 | 22.894.235.356 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.705.039.114) | (12.903.051.795) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 3.005.546.568 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 3.005.546.568 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 12.160.452.054 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 12.160.452.054 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.147.943.777 | 1.689.444.737 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 3.147.943.777 | 1.689.444.737 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 114.585.550.427 | 119.937.829.836 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 22.234.129.172 | 26.151.564.085 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 22.234.129.172 | 26.151.564.085 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 13.266.260.992 | 10.869.868.196 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 4.243.978.730 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 102.189.947 | 231.693.007 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.664.324.440 | 3.741.277.012 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 3.326.442.426 | 3.963.084.097 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 796.759.259 | 95.833.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 2.077.656.629 | 2.931.334.564 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 495.479 | 74.495.479 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 17 | 92.351.421.255 | 93.786.265.751 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 92.351.421.255 | 93.786.265.751 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 89.372.500.000 | 89.372.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 89.372.500.000 | 89.372.500.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 900.534.341 | 900.534.341 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.078.386.914 | 3.513.231.410 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 285.193.910 | 352.943.445 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.793.193.004 | 3.160.287.965 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 114.585.550.427 | 119.937.829.836 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Tiên Phong

Nguyễn Xuân Hoàng

Phan Thị Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 68.673.796.507 | 61.729.310.976 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 68.673.796.507 | 61.729.310.976 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 60.916.601.041 | 50.150.912.963 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.757.195.466 | 11.578.398.013 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 1.471.284.386 | 1.714.553.963 |
| Chi phí tài chính | 22 | 21 | 13.176.769 | 50.543.787 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 13.176.769 | 50.543.787 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 6.966.030.962 | 7.211.698.184 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.249.272.121 | 6.030.710.005 |
| Chi phí khác | 32 | 23 | 6.224.693 | 2.026.122.639 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (6.224.693) | (2.026.122.639) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.243.047.428 | 4.004.587.366 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 449.854.424 | 844.299.401 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.793.193.004 | 3.160.287.965 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 201 | 342 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Tiên Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hoàng

Người lập biểu

Phan Thị Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.243.047.428 | 4.004.587.366 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 838.350.955 | 538.410.961 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 296.468.967 | 592.937.935 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.471.284.386) | (1.714.553.963) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 13.176.769 | 50.543.787 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.919.759.733 | 3.471.926.086 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | | | | |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 09 | | (7.532.149.027) | (7.953.837.051) |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 10 | | 3.309.563.233 | 268.063.159 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 11 | | (979.523.031) | (8.611.858.556) |
| Tiền lãi vay đã trả | 12 | | (1.442.859.544) | 1.458.713.803 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (13.176.769) | (50.543.787) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | (501.413.428) | (1.500.000.000) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (174.000.000) | (137.300.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (5.413.798.833) | (13.054.836.346) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (15.114.116.208) | (43.414.342.465) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 37.160.452.054 | 53.500.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.795.149.580 | 2.451.672.502 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 23.841.485.426 | 12.537.330.037 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 9.291.470.842 | 14.737.226.461 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (9.291.470.842) | (14.737.226.461) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.209.897.500) | (5.581.255.411) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.209.897.500) | (5.581.255.411) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 15.217.789.093 | (6.098.761.720) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 5.473.071.012 | 11.571.832.732 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | <u>20.690.860.105</u> | <u>5.473.071.012</u> |

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Tiên Phong

han

Nguyễn Xuân Hoàng

Phan Thị Bảo Ngọc

Phan Thị Bảo Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103022798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi lần 15 ngày 28/07/2022.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 89.372.500.000 đồng, chia thành 8.937.250 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Buôn bán, cho thuê máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán sắt, thép, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác, xử lý cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Điều hành tua du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các khoản phải thu khó đòi, quá hạn của các khoản nợ và mức dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 15 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 15 |

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 448.004.544 | 505.125.424 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 242.855.561 | 4.967.945.588 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | - |
| | 20.690.860.105 | 5.473.071.012 |

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.170.072.372 | - | 20.055.956.164 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 10.170.072.372 | - | 20.055.956.164 | - |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | - | 5.000.000.000 | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10.170.072.372 | - | 15.055.956.164 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngắn hạn | 29.049.853.608 | 14.877.397.281 |
| - Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông và Thương mại AT | 1.637.500.000 | 1.737.500.000 |
| - Cục quản lý đường bộ I | 2.367.270.886 | - |
| - Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam | 7.440.207.519 | - |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD và TM TLC | 2.299.310.959 | 2.299.310.959 |
| - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN - VINACONEX | 2.210.951.982 | 2.210.951.982 |
| - Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV | 6.037.524.629 | 1.918.477.439 |
| - Công ty CP Thiết bị Giao thông vận tải Vietraco | 2.498.964.146 | 2.498.964.146 |
| - Các khách hàng khác | 4.558.123.487 | 4.212.192.755 |
| | <u>29.049.853.608</u> | <u>14.877.397.281</u> |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngắn hạn | 211.708.598 | 227.348.094 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 2.525.268 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 211.708.598 | 190.537.734 |
| - Phí bảo lãnh ngân hàng | - | 34.285.092 |
| Dài hạn | 3.147.943.777 | 1.689.444.737 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 398.890.881 | 448.817.964 |
| - Công trình Biên quảng cáo Nội Bài - Lào Cai | - | 23.490.855 |
| - Công trình Biên quảng cáo Long Thành - Dầu Giây | - | 25.834.257 |
| - Tiền thuê đất của trung tâm ĐH Vĩnh Phúc | 1.339.691.983 | 1.191.301.661 |
| - Trạm dừng nghỉ 171 | 925.557.562 | - |
| - Quy hoạch quảng cáo DA CGNB | 483.803.351 | - |
| | <u>3.359.652.375</u> | <u>1.916.792.831</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 25.159.483.760 | (3.244.993.142) | 31.317.267.323 | (3.244.993.142) |
| - Tạm ứng người lao động | 329.047.907 | - | 477.189.786 | - |
| - Công ty CP Chứng khoán Tráng An (1) | 3.199.777.778 | (3.199.777.778) | 3.199.777.778 | (3.199.777.778) |
| - Phải thu doanh thu trích trước | 20.645.775.096 | - | 26.217.046.582 | - |
| + Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH MTV (2) | 195.529.386 | - | 195.529.386 | - |
| + Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam (3) | 18.621.426.690 | - | 24.850.635.869 | - |
| + Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (4) | 1.828.819.020 | - | 439.061.549 | - |
| + Cục quản lý đường bộ I | - | - | 731.819.778 | - |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 168.209.095 | - | 114.899.683 | - |
| - Phải thu Ông Nguyễn Việt Trung và Bà Đoàn Lệ Hoa (5) | 766.335.634 | - | 766.335.634 | - |
| - Phải thu khác | 50.338.250 | (45.215.364) | 542.017.860 | (45.215.364) |
| Dài hạn | 1.003.046.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, kí quỹ, kí cược dài hạn | 3.046.000 | - | - | - |
| - Phải thu về hợp tác kinh doanh | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| + Công ty CP Tập đoàn K-MS | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| | 26.162.529.760 | (3.244.993.142) | 32.317.267.323 | (3.244.993.142) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(1) Là khoản tiền chuyển nhượng 15.000.000 cổ phần của Công ty CP Fortika Trung Yên theo Hợp đồng số 27122011/HĐCNCP/DCT-TAS kí kết giữa Công ty và Công ty CP Chứng khoán Tràng An. Tuy nhiên, Công ty CP Chứng khoán Tràng An không chuyển nhượng cổ phần theo điều khoản hợp đồng. Công ty CP Chứng khoán Tràng An đã phá sản.

Ngày 07,08 và ngày 10/01/2019, tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên tòa sơ thẩm xét xử ông Lê Hồ Khôi – Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Tràng An và đồng bọn về tội chiếm đoạt tài sản và tuyên phạt 18 năm tù. Do đó, việc khởi kiện ông Lê Hồ Khôi trong vụ án dân sự khi đang thụ án hình sự là rất khó và không khả thi để thu hồi số tiền nói trên.

(2) Là khoản phải thu phát sinh do sản lượng công việc đã hoàn thành đang chờ thanh toán từ Tổng Công ty Xây dựng số 1 – TNHH MTV của công trình thi công xây lắp trạm dịch vụ Km67 tuyến Đà Nẵng – Quảng Ngãi: 195.529.386 đồng.

(3) Là khoản phải thu phát sinh do công tác vận hành, bảo trì và thu phí 2 tuyến Nội Bài – Lào Cai và tuyến Đà Nẵng – Quảng Ngãi đang chờ Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, VEC phê duyệt quyết toán các năm 2015 – năm 2020.

(4) Là khoản phải thu phát sinh do công tác vận hành, thu phí, thực thanh thực chi quý 04 năm 2022 tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

(5) Đây là số tiền phát sinh từ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng số 01-2012/11DCTVN-HDB ngày 20/11/2011 và Phụ lục hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng số 05-2012/DCTVN-HDB ngày 21/05/2012 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo. Số tiền lãi dự thu đến ngày 31/12/2014 là 766.335.634 đồng (lãi suất 12%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An | 3.199.777.778 | (3.199.777.778) | 3.199.777.778 | (3.199.777.778) |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và TM TLC (1) | 2.299.310.959 | (999.654.944) | 2.299.310.959 | (884.689.396) |
| - Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông và Thương mại AT | 1.637.500.000 | - | 1.737.500.000 | - |
| - Ông Bảo Việt Trung và Bà Đoàn Lệ Hoa | 766.335.634 | - | 766.335.634 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Như Nguyễn | 123.477.864 | (123.477.864) | 123.477.864 | (123.477.864) |
| - Công ty CP Sản xuất Kính doanh VL Xây dựng Phúc Minh | 1.454.828.918 | (1.454.828.918) | 1.454.828.918 | (1.454.828.918) |
| - Công ty CP Phát triển Hạ tầng và BĐS Thái Bình Dương (2) | 1.131.104.236 | (491.880.090) | 1.131.104.236 | (435.324.878) |
| - Công ty CP Thiết bị Giao thông Vận tải Vietraco (3) | 2.498.964.146 | (874.637.452) | 2.498.964.146 | (749.689.245) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Việt | 68.118.908 | (68.118.908) | 68.118.908 | (68.118.908) |
| - Công ty CP Đầu tư và XNK Mỹ Sơn | 797.500.000 | - | 797.500.000 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên 319.5 | 121.812.686 | (121.812.686) | 121.812.686 | (121.812.686) |
| | 14.098.731.129 | (7.334.188.640) | 14.198.731.129 | (7.037.719.673) |

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và TM TLC (1)
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông và Thương mại AT
- Ông Bảo Việt Trung và Bà Đoàn Lệ Hoa
- Công ty TNHH Thương mại Như Nguyễn
- Công ty CP Sản xuất Kính doanh VL Xây dựng Phúc Minh
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng và BĐS Thái Bình Dương (2)
- Công ty CP Thiết bị Giao thông Vận tải Vietraco (3)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Việt
- Công ty CP Đầu tư và XNK Mỹ Sơn
- Công ty TNHH Một thành viên 319.5

(1) Công ty đã ký hợp đồng thuê tư vấn luật khởi kiện Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại TLC nhằm thu hồi khoản công nợ này năm 2017 đã có quyết định toà án. Năm 2018, Cơ quan thi hành án phải ra Quyết định số 31/QĐ-CC.THANDS ngày 07/08/2018 vì chưa có điều kiện thi hành án. Do vậy, đến nay vẫn chưa thu hồi được khoản tiền nào.

(2) Công ty đã thuê tư vấn luật, chuẩn bị hồ sơ khởi kiện Công ty CP Phát triển Hạ tầng và BĐS Thái Bình Dương nhằm thu hồi công nợ này.

(3) Công ty đã gửi đơn ra Chi cục thi hành án quận Thanh Xuân yêu cầu thi hành án đối với Công ty Cổ phần Thiết bị Giao thông vận tải Vietraco nhưng chưa có kết quả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19.632.215.027 | - | 22.941.778.260 | - |
| - Tổ chức công tác VHBT tuyến Nội Bài - Lào Cai | 4.903.192.611 | - | 4.728.068.382 | - |
| - Giá trị hạng mục Cầu Giẽ - Ninh Bình (*) | 6.885.175.173 | - | 6.885.175.173 | - |
| - Đảm bảo ATGT, phân cách giữa, chống lóa A5, A7 (Quảng Tây) | 1.783.748.464 | - | 1.783.748.464 | - |
| - Tổ chức công tác VHBT tuyến ĐN - QN từ Km 0 đến Km 65 | 5.485.674.507 | - | 8.856.891.568 | - |
| - Vá ô gà Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | - | - | 90.396.766 | - |
| - CT đường ven biển Hải Phòng | - | - | 347.318.181 | - |
| - Tổ chức công tác VHBT tuyến NB - LC từ Km254+234 đến Km262+3 | 138.723.957 | - | - | - |
| - Trạm dịch vụ Km67 tuyến Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 185.520.589 | - | - | - |
| - Gói thầu Xây lắp A1.1 (Km65+000 - Km181+150) | 250.179.726 | - | 250.179.726 | - |
| | 19.632.215.027 | - | 22.941.778.260 | - |

(*): Là chi phí thực hiện san lấp tạo mặt bằng tránh người dân tái chiếm để đảm bảo tiến độ đầu tư Trạm dừng nghỉ tại Cầu Giẽ - Ninh Bình phát sinh từ năm 2013. Dự án do Công ty Hanshin E&C làm chủ đầu tư và kết hợp với VECS để thực hiện. Tuy nhiên, ngày 16/07/2013, Công ty Hanshin E&C xin rút khỏi dự án. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam chọn nhà đầu tư khác để đảm bảo tiến độ đầu tư Trạm dừng nghỉ. Ngày 25/06/2015, Công ty đã có Báo cáo số 120/BC-VECS gửi Tổng Công ty kiến nghị được thanh toán phần chi phí trên. Công ty đã có Báo cáo số 4229/BC-VECS gửi Hội đồng thành viên Tổng Công ty VEC kiến nghị thanh toán cho Công ty phần khối lượng đã thực hiện tại Trạm dịch vụ Cầu Giẽ - Ninh Bình. Đến nay, Hội đồng thành viên Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu phương án xử lý cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
 Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2022 | 15.195.244.504 | 593.630.364 | 5.414.447.583 | 35.866.667 | 1.655.046.238 | 22.894.235.356 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | 36.363.636 | 36.363.636 |
| 31/12/2022 | <u>15.195.244.504</u> | <u>593.630.364</u> | <u>5.414.447.583</u> | <u>35.866.667</u> | <u>1.618.682.602</u> | <u>22.857.871.720</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2022 | 6.148.836.802 | 336.795.897 | 5.082.569.717 | 35.866.667 | 1.298.982.712 | 12.903.051.795 |
| - Khấu hao trong năm | 415.530.156 | 29.635.440 | 247.627.201 | - | 145.558.158 | 838.350.955 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (36.363.636) | (36.363.636) |
| 31/12/2022 | <u>6.564.366.958</u> | <u>366.431.337</u> | <u>5.330.196.918</u> | <u>35.866.667</u> | <u>1.480.904.506</u> | <u>13.705.039.114</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2022 | 9.046.407.702 | 256.834.467 | 331.877.866 | - | 356.063.526 | 9.991.183.561 |
| 31/12/2022 | <u>8.630.877.546</u> | <u>227.199.027</u> | <u>84.250.665</u> | <u>-</u> | <u>137.778.096</u> | <u>9.152.832.606</u> |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 7.496.342.395 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.857.251.334 | 4.059.626.307 |
| - Công ty TNHH Phạm Tài | 930.894.916 | 930.894.916 |
| - CTCP Sản xuất Kinh doanh Vật liệu xây dựng Phúc Minh | 1.454.828.918 | 1.454.828.918 |
| - Công ty CP vận hành và bảo trì đường cao tốc | - | 1.158.299.802 |
| - Các khách hàng khác | 471.527.500 | 515.602.671 |
| | 2.857.251.334 | 4.059.626.307 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.326.442.426 | 3.963.084.097 |
| - Tổ chức công tác VHBT tuyến Nội Bài - Lào Cai | 897.927.898 | 34.500.002 |
| - Xây dựng Trạm dịch vụ tuyến Nội Bài - Lào Cai | 65.700.000 | 1.120.090.856 |
| - Công trình Đường ven biển Hải Phòng | 1.404.581.705 | - |
| - Công tác Vận hành bảo trì CT Đà Nẵng - Quảng Ngãi | - | 617.483.331 |
| - Công tác bảo dưỡng thường xuyên Tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình | 958.232.823 | 2.191.009.908 |
| | 3.326.442.426 | 3.963.084.097 |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.077.656.629 | 2.931.334.564 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.077.656.629 | 2.931.334.564 |
| + Phải trả tiền cổ tức | 916.759.514 | 998.619.514 |
| + Các khoản khác | 1.160.897.115 | 1.932.715.050 |
| | 2.077.656.629 | 2.931.334.564 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
Tầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 13.266.260.992 | 13.266.260.992 | 10.869.868.196 | 10.869.868.196 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 6 | 2.034.659.209 | 2.034.659.209 | 2.034.659.209 | 2.034.659.209 |
| - Công ty CP Xây lắp công nghiệp Nam Định | 1.343.083.117 | 1.343.083.117 | 1.343.083.117 | 1.343.083.117 |
| - Công ty CP Xây lắp 898 | 6.401.378.040 | 6.401.378.040 | 6.052.576.477 | 6.052.576.477 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina Asphalt | 1.197.684.300 | 1.197.684.300 | 1.197.684.300 | 1.197.684.300 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng An Khánh | 780.362.981 | 780.362.981 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng 899 | 322.200.479 | 322.200.479 | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Trường Minh Phát | 290.328.512 | 290.328.512 | - | - |
| - Công ty Cổ phần vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam | 270.627.290 | 270.627.290 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 625.937.064 | 625.937.064 | 241.865.093 | 241.865.093 |
| | 13.266.260.992 | 13.266.260.992 | 10.869.868.196 | 10.869.868.196 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | | Số phải nộp trong năm | | Số đã nộp/ khấu trừ trong năm | | 31/12/2022 | |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----|------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 231.693.007 | 4.080.634.484 | 4.210.137.544 | 102.189.947 | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 3.135.170.635 | 3.135.170.635 | - | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 151.413.428 | 449.854.424 | 501.413.428 | 99.854.424 | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 80.279.579 | 76.443.107 | 154.387.163 | 2.335.523 | | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 419.166.318 | 419.166.318 | - | | | | |
| Phải thu | 176.478.148 | - | 667.993.732 | 844.471.880 | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 176.478.148 | - | 667.993.732 | 844.471.880 | | | | |

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAMTầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy,
Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc VN | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thùy Dương | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 29.372.500.000 | 29.372.500.000 |
| | 89.372.500.000 | 89.372.500.000 |

17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 89.372.500.000 | 89.372.500.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 89.372.500.000 | 89.372.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối | 3.128.037.500 | 4.468.625.000 |

17.3 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 8.937.250 | 8.937.250 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.937.250 | 8.937.250 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.937.250 | 8.937.250 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.937.250 | 8.937.250 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.937.250 | 8.937.250 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng |
|---|---------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | | VND | VND | |
| 01/01/2021 | 89.372.500.000 | 900.534.341 | 4.921.568.445 | 93.537.575.133 | | |
| - Lãi trong năm | - | - | 3.160.287.965 | 3.160.287.965 | | |
| - Chi trả cổ tức | - | - | (4.468.625.000) | (4.468.625.000) | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (100.000.000) | (100.000.000) | | |
| 31/12/2021 | 89.372.500.000 | 900.534.341 | 3.513.231.410 | 92.129.238.098 | | |
| 01/01/2022 | 89.372.500.000 | 900.534.341 | 3.513.231.410 | 93.786.265.751 | | |
| - Lãi trong năm | - | - | 1.793.193.004 | 1.793.193.004 | | |
| - Chi trả cổ tức (*) | - | - | (3.128.037.500) | (3.128.037.500) | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (100.000.000) | (100.000.000) | | |
| 31/12/2022 | 89.372.500.000 | 900.534.341 | 2.078.386.914 | 92.351.421.255 | | |

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 23/NQ-VECS-DHCD ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 6.597.723.671 | 2.439.887.839 |
| - Doanh thu dịch vụ | 62.076.072.836 | 59.289.423.137 |
| | 68.673.796.507 | 61.729.310.976 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 5.235.799.323 | 3.615.888.518 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 55.680.801.718 | 46.535.024.445 |
| | 60.916.601.041 | 50.150.912.963 |

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.471.284.386 | 1.714.553.963 |
| | 1.471.284.386 | 1.714.553.963 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay | 13.176.769 | 50.543.787 |
| | 13.176.769 | 50.543.787 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhân viên quản lý | 4.308.969.282 | 4.336.411.437 |
| - Nguyên vật liệu | 254.168.379 | 168.754.541 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 131.556.233 | 129.371.783 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 19.844.026 | 172.790.304 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 59.707.024 | 80.470.312 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.313.720.630 | 1.294.447.772 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 581.596.421 | 436.514.100 |
| - Chi phí dự phòng | 296.468.967 | 592.937.935 |
| | 6.966.030.962 | 7.211.698.184 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------|------------------|----------------------|
| - Các khoản chi phí khác | 6.224.693 | 2.026.122.639 |
| | 6.224.693 | 2.026.122.639 |

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.793.193.004 | 3.160.287.965 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | (100.000.000) |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | (100.000.000) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i> | | (100.000.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.793.193.004 | 3.060.287.965 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.937.250 | 8.937.250 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 201 | 342 |

(*): Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 23/NQ-VECS-ĐHCĐ ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại là 342 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày là 354 VND/cổ phiếu).

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 1.458.320.315 | 1.876.853.555 |
| - Chi phí nhân công | 19.207.038.081 | 29.527.978.838 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 710.451.557 | 786.749.421 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 838.350.955 | 538.410.961 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 254.090.729 | 439.970.161 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.761.496.058 | 8.694.854.743 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 33.455.732.200 | 14.636.792.374 |
| - Chi phí dự phòng | 296.468.967 | 592.937.935 |
| | 63.981.948.862 | 57.094.547.988 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.243.047.428 | 4.004.587.366 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.224.693 | 2.026.122.639 |
| - Chi phí kinh doanh mô Núi Cốc không có doanh thu | - | 1.906.292.557 |
| - Chi phí không hợp lý khác | 6.224.693 | 119.830.082 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 2.249.272.121 | 6.030.710.005 |
| Thu nhập tính thuế | 2.249.272.121 | 6.030.710.005 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 449.854.424 | 1.206.142.001 |
| Số thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị định 92/2021 | - | (361.842.600) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 449.854.424 | 844.299.401 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, vì vậy Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực: Hoạt động xây lắp
- Lĩnh vực: Hoạt động cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm 2022 | Hoạt động xây lắp | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Cộng |
|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 6.597.723.671 | 62.076.072.836 | 68.673.796.507 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.597.723.671 | 62.076.072.836 | 68.673.796.507 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 1.361.924.348 | 6.395.271.118 | 7.757.195.466 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (6.966.030.962) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 791.164.504 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.471.284.386 |
| Chi phí tài chính | | | (13.176.769) |
| Chi phí khác | | | (6.224.693) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (449.854.424) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.793.193.004 |

CÔNG TY CP DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAMTầng 5, Tòa nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy,
Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. THÔNG TIN KHÁC**

| TT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----|---|-----------------|
| 1 | Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam | Cổ đông |
| 2 | Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | Cùng nhà đầu tư |

28.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu với bên có liên quan | 51.607.256.513 | 55.620.025.572 |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam | 51.607.256.513 | 55.620.025.572 |
| Mua hàng với bên có liên quan | 5.722.301.749 | 175.546.256 |
| - Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | 5.722.301.749 | 175.546.256 |

28.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 7.965.442.031 | 234.221.490 |
| - Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | 525.234.512 | 234.221.490 |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam | 7.440.207.519 | - |
| Phải thu khác | 20.450.245.710 | 25.289.697.418 |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam | 18.621.426.690 | 24.850.635.869 |
| - Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | 1.828.819.020 | 439.061.549 |
| Người mua trả tiền trước | - | 4.143.978.730 |
| - Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | - | 4.143.978.730 |
| Trả trước cho người bán | - | 1.158.299.802 |
| - Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | - | 1.158.299.802 |
| Phải trả người bán | 270.627.290 | - |
| - Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam | 270.627.290 | - |

28.3 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | 807.967.830 | 876.406.758 |
| Ông Bùi Thái Hòa | 326.163.429 | 310.908.000 |
| Ông Phạm Thái Long | - | 135.003.482 |
| Bà Trần Thị Thu Hương | 219.435.675 | 212.894.476 |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | 262.368.726 | 217.600.800 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023


Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu




Nguyễn Xuân Hoàng


Phan Thị Bảo Ngọc